

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3766 /UBND-TH

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2018

V/v báo cáo tình hình
thực hiện Nghị quyết số
01/NQ-CP và tình hình
KTXH tháng 6 và 6 tháng
đầu năm 2018

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số:6.364.....
	Ngày:29.16.18.....
	Chuyến:

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Công văn số 4107/BKHĐT-TH ngày 18/6/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội tháng 6/2018, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 01/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

1. Về chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, kết luận của Chính phủ, Tỉnh ủy và HĐND tỉnh

Năm 2018 là năm bản lề thực hiện Nghị quyết của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016 - 2020. Để triển khai thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2018, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp bám sát chủ đề hành động năm 2018 của Chính phủ là “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả” và của tỉnh là “Tinh gọn tổ chức bộ máy, biên chế; nâng cao kỷ luật, kỷ cương, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; huy động nguồn lực xã hội; đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp”.

Trên cơ sở Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước 2018, Kết luận số 538-KL/TU ngày 05/12/2017 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ mười (khóa XIX), Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 về nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2018 và Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 về Chương trình công tác năm 2018. Theo đó, UBND tỉnh đã xác định mục tiêu tổng quát, các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời xây dựng các nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể và tập trung chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện quyết liệt; kịp thời giao nhiệm vụ, chỉ đạo, đôn đốc các sở, ban ngành, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, hàng tháng, hàng quý đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo UBND tỉnh.

UBND tỉnh kịp thời chỉ đạo triển khai, báo cáo, đề xuất Chính phủ việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đánh giá, dự báo tình hình, xây dựng kịch bản tăng trưởng kinh tế nhằm góp phần thực hiện tốt mục tiêu phát triển năm 2018 của cả nước. Nghiêm túc triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ đạo và chương trình công tác hàng quý, tháng, tuần của Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy. Tập trung chỉ đạo, triển khai, đánh giá, báo cáo sơ kết 02 năm thực hiện 04 kết luận, 05 nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy khóa XIX.

Kịp thời xây dựng, ban hành Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017), về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017), về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới (Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017), về công tác dân số trong tình hình mới (Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017). Trong đó, giao nhiệm vụ cụ thể, yêu cầu các ngành, các cấp triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đồng bộ, toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc để thực hiện có hiệu quả.

Thúc đẩy cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh. Tập trung cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn liên quan đến đất đai, nông nghiệp nông thôn, ứng dụng công nghệ thông tin, khởi nghiệp, phát triển du lịch... Chủ động gặp gỡ, tiếp xúc nhà đầu tư; tổ chức Chương trình cà phê doanh nhân hàng tháng; đối thoại với doanh nghiệp hàng quý; tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp sớm hoàn thiện thủ tục, triển khai dự án.

Triển khai Bộ chỉ số đánh giá năng lực điều hành cấp sở, ban, ngành và địa phương thuộc tỉnh (DDCI); đánh giá, công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố. Đưa vào vận hành Trung tâm Hành chính công của tỉnh, với 801 thủ tục hành chính của 08 sở, ngành; ban hành Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 22/02/2018 về việc đẩy mạnh thực hiện việc đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 03/4/2018 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước để hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước tại tỉnh Quảng Ngãi.

UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo tăng cường kỷ luật tài chính, điều hành ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm trong phạm vi dự toán được giao. Đẩy mạnh quản lý thu, chống thất thu, hạn chế nợ đọng ngân sách; thường xuyên rà soát các cơ sở, căn cứ thu để điều chỉnh kịp thời, phù hợp. Tăng cường công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý ngân sách nhà nước. Làm rõ trách nhiệm, xử lý nghiêm các tổ chức và cá nhân vi phạm, đặc biệt là các tổ chức, cá nhân gây chậm trễ việc thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2018 gây thất thoát, lãng phí nguồn lực của nhà nước.

Đẩy mạnh cải cách hành chính nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành của chính quyền các cấp; duy trì kỷ luật, kỷ cương hành chính. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chính sách về tinh giản biên chế; rà soát, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu quả.

Bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội. Triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, về công tác dân số trong tình hình mới. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám chữa bệnh; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư các cơ sở y tế công lập, khuyến khích phát triển y tế tư nhân.

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện, thực hiện hiệu quả chính sách người có công; giải quyết tồn đọng hồ sơ xác nhận người có công; hoàn thành chính sách hỗ trợ về nhà ở đối với người có công với cách mạng. Thí điểm thực hiện Đề án khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo ở huyện Sơn Tây, Tây Trà.

Tăng cường hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, thông tin thị trường lao động, chú trọng hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp, chuyên dịch việc làm khu vực nông thôn... Nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế; mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm xã hội.

Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định, kiểm soát chặt chẽ việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư; khai thác khoáng sản...

2. Về nâng cao kỷ luật, kỷ cương, hiệu lực, hiệu quả hoạt động chỉ đạo, điều hành

UBND tỉnh quán triệt và nghiêm túc tổ chức thực hiện theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Tỉnh ủy về nâng cao kỷ luật, kỷ cương, hiệu lực, hiệu quả hoạt động chỉ đạo, điều hành. Tổ chức thực hiện nghiêm túc, bám sát các nhiệm vụ trọng tâm, triển khai quyết liệt, đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh và các Ủy viên UBND tỉnh đã thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ, chủ động trong điều hành xử lý công việc theo sự phân công; chỉ đạo các sở, ban ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc Quy chế làm việc của UBND tỉnh. Lãnh đạo UBND tỉnh tích cực làm việc với Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan ở Trung ương để tranh thủ hỗ trợ về cơ chế, nguồn vốn, thúc đẩy tiến độ các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

Bám sát chương trình công tác hằng tuần, tháng, quý, năm; tập trung các nhiệm vụ có trọng tâm, trọng điểm; thường xuyên đi công tác cơ sở; tổ chức Đoàn làm việc, kiểm tra thực tế tại các địa phương để đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển kinh tế phù hợp với điều kiện của

từng địa phương, chỉ đạo thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng trong thời gian tới, đồng thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, giải quyết kịp thời một số kiến nghị của địa phương,

UBND tỉnh đã kịp thời chỉ đạo triển khai thực hiện, thể chế hóa, cụ thể hóa văn bản, quy định, chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, của Tỉnh ủy và HĐND tỉnh; đồng thời chủ động, linh hoạt ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương. Đến ngày 18/6/2018, UBND tỉnh đã ban hành 15 quyết định quy phạm, 13 chỉ thị, 1.590 quyết định cá biệt, 180 thông báo, 3.490 công văn, 130 báo cáo; 56 giấy phép và một số văn bản khác.

3. Thường xuyên phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với các cơ quan Trung ương, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên

UBND tỉnh luôn giữ mối liên hệ chặt chẽ với Thường trực HĐND tỉnh trong việc chuẩn bị nội dung các kỳ họp của HĐND tỉnh, triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh và kiến nghị của Thường trực HĐND tỉnh. Chủ động phối hợp nâng cao chất lượng các kỳ họp HĐND tỉnh, chất lượng các văn bản trình tại kỳ họp, chất lượng các Nghị quyết được HĐND tỉnh ban hành. Công tác chuẩn bị dự thảo các Nghị quyết trình HĐND tỉnh xem xét tại các kỳ họp thường xuyên cũng như kỳ họp chuyên đề luôn được UBND tỉnh chú trọng, đảm bảo nội dung chất lượng cao, hoàn thành đúng tiến độ. Dự thảo các Nghị quyết của HĐND tỉnh được căn cứ theo các quy định của pháp luật, thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục trước khi trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua và ban hành. Trình HĐND tỉnh (kỳ họp thứ 9) ban hành 19 nghị quyết và 12 báo cáo. Chỉ đạo các sở, ban ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc các kiến nghị sau giám sát của HĐND tỉnh, Thường trực và các Ban HĐND tỉnh, theo lộ trình thời gian và điều kiện thích hợp, tích cực giải quyết kiến nghị của cử tri và trả lời nghiêm túc các nội dung chất vấn của đại biểu HĐND tỉnh.

Phối hợp nâng cao hiệu quả công tác tiếp xúc cử tri theo quy định; lắng ý kiến các tầng lớp nhân dân và phản biện xã hội đối với những quyết định lớn của HĐND, UBND tỉnh. Quan tâm đến tiến độ, chất lượng trả lời và phối hợp giải quyết những vấn đề dân sinh bức xúc, những vấn đề chính đáng mà cử tri kiến nghị nhiều lần. Tăng cường phối hợp với Ủy ban MTTQ các cấp tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân tổ chức thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, nâng cao chất lượng Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”...

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

1. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2018

a) Về lĩnh vực kinh tế

- **Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** 6 tháng đầu năm 2018 tăng 9,23% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,64%; công nghiệp - xây dựng tăng 15,33%; khu vực dịch vụ tăng 7,14%.

- **Giá trị sản xuất công nghiệp** ước đạt 58.058,36 tỷ đồng, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước, đạt 52,1% kế hoạch. Trong đó, giá trị sản xuất ngoài dầu đạt 11.444,6 tỷ đồng, tăng 9,9% so cùng kỳ 2017, đạt 47,1% kế hoạch,

- **Về thương mại, dịch vụ và giá cả thị trường**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm ước đạt 25.062,9 tỷ đồng, tăng 10,79% so với cùng kỳ 2017 và đạt 49,1% kế hoạch năm. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 5 tháng đầu năm tăng 3,08%.

Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 245,5 triệu USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ 2017, đạt 54,6% kế hoạch năm.

Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 474,5 triệu USD, tăng 77% so với cùng kỳ 2017, đạt 50,4% kế hoạch năm.

Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt): Tiếp tục tăng trưởng ổn định, chất lượng được nâng lên. Doanh thu vận tải và các dịch vụ vận tải 6 tháng đầu năm ước đạt 1.835,5 tỷ đồng, tăng 9,2% so với cùng kỳ 2017.

Tín dụng ngân hàng: Tổng nguồn vốn huy động ước đạt 48.500 tỷ đồng, tăng 10,14% so với cuối năm 2017. Tổng dư nợ ước đạt 44.000 tỷ đồng, tăng 13,52% so với cuối năm 2017. Tỷ lệ nợ xấu ước khoảng 2,6% tổng dư nợ.

- **Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:** Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 7.441,6 tỷ đồng, tăng 3,78% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 49,3% kế hoạch năm.

Về trồng trọt: Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt vụ đông xuân đạt 43.157 ha, giảm 0,9% (386 ha) so với cùng vụ năm 2017; sản lượng ước đạt 260.564 tấn, tăng 2,2% (5.691 tấn).

Về chăn nuôi: Hình thức chăn nuôi chuyển dịch theo hướng tích cực, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang hình thức chăn nuôi nông gia trại, trang trại. Giá thịt lợn hơi giảm ở mức thấp, kéo dài. Hiện nay giá thịt lợn hơi đang có xu hướng tăng, tuy nhiên đàn lợn vẫn chưa được phục hồi như trước đây.

Về lâm nghiệp: Ước tính 6 tháng đầu năm, diện tích trồng rừng tập trung đạt 4.678 ha, tăng 3,0% với cùng kỳ năm 2017.

Thủy sản: Sản lượng thủy sản ước đạt 129.377 tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 73,6% kế hoạch năm. Trong đó, thủy sản khai thác ước đạt 126.596 tấn, tăng 6,6% so cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng đạt 2.781 tấn, giảm 3,2% so cùng kỳ.

- **Về Chương trình xây dựng nông thôn mới:** Hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định công nhận huyện Nghĩa Hành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017. Đến cuối tháng 6/2018, có 41 xã đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân đạt 12,08 tiêu chí/xã; còn 18 xã dưới 5 tiêu chí.

- **Về phát triển đô thị:** Phối hợp với Bộ Xây dựng kiểm tra thực tế và hoàn thiện Đề án đề nghị công nhận Khu vực dự kiến thành lập thị xã Đức Phổ đạt tiêu chí đô thị loại IV. Tiếp tục triển khai các dự án: Đường Nguyễn Công Phương (giai đoạn 2); Nâng cấp mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa; cầu Thạch Bích; đường trục chính phía tây thị trấn La Hà; đường đông thị trấn

Mộ Đức, đường Võ Trung Thành (huyện Đức Phổ); các tuyến đường trung tâm huyện Sơn Tịnh mới, Sơn Tây, Trà Bồng, Minh Long...

- **Phát triển khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp:** Trong 6 tháng đầu năm, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 12 dự án đầu tư trong nước, tổng vốn đăng ký 3.481,4 tỷ đồng; vốn thực hiện ước đạt 5.000 tỷ đồng, chủ yếu vốn đầu tư của Hòa Phát Dung Quất. Kim ngạch xuất khẩu đạt 124,5 triệu USD; hàng hóa thông qua cảng Dung Quất đạt 8 triệu tấn; giải quyết việc làm mới cho 2.500 lao động. Nộp ngân sách nhà nước khoảng 5.569 tỷ đồng.

- **Thu, chi ngân sách:** Tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn ước khoảng 8.350 tỷ đồng, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 57% dự toán năm, trong đó, thu nội địa ước đạt 7.580 tỷ đồng, đạt 56,1% dự toán năm; thu hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 500 tỷ đồng, đạt 74,6% dự toán năm.

Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 4.558 tỷ đồng, đạt 37,4% dự toán năm, trong đó, chi đầu tư phát triển 1.332 tỷ đồng (43,7%); chi thường xuyên 3.225 tỷ đồng (40,5% dự toán năm).

- **Đầu tư phát triển:** Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển của tỉnh năm 2018 là 4.259,585 tỷ đồng. Đã phân khai kế hoạch vốn 2018 để các đơn vị triển khai thực hiện, cụ thể: Nguồn cân đối ngân sách địa phương: 2.705,45 tỷ đồng; nguồn vốn ngân sách Trung ương: 1.554,135 tỷ đồng. Đến ngày 15/6/2018, giải ngân đạt khoảng 1.489,6 tỷ đồng, bằng 35% kế hoạch năm.

- **Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; khuyến khích đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp**

Trong 6 tháng đầu năm, vốn thực hiện các dự án FDI ước đạt 22 triệu USD, giảm 26,7% so với cùng kỳ năm 2017. Cấp quyết định chủ trương đầu tư cho 52 dự án trong nước, tăng 30 dự án, tổng vốn đăng ký 7.067 tỷ đồng, vốn thực hiện các dự án đã cấp chủ trương đầu tư ước đạt 6.000 tỷ đồng, hoàn thành và đưa vào hoạt động 11 dự án.

- **Công tác quản lý, đăng ký doanh nghiệp:** Đến 31/5/2018, có 453 hồ sơ đăng ký thành lập mới, tăng 14,1% so với cùng kỳ 2017. Trong đó, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 322 doanh nghiệp, giảm 1,9%; vốn đăng ký 1.989,9 tỷ đồng, tăng 68,4%; có 131 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 63,7%; có 19 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, giảm 48,7%; có 132 doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh.

- **Quản lý tài nguyên và môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu:** Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020). Ban hành quy định hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

b) Về lĩnh vực văn hóa, xã hội

- **Giáo dục và đào tạo:** Đến cuối năm học 2017-2018, tăng 02 trường Mầm non, 05 trường tiểu học, 01 trường trung học cơ sở và 01 trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia, lũy kế có 65/215 trường Mầm non (30,23%), 152/216 trường Tiểu học (70,37%), 113/167 trường THCS (67,66%) và 19/38 trường

THPT đạt chuẩn (55,23%).

- **Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:** Có thêm 02 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, lũy kế có 154/184 (83,7%) xã, phường, thị trấn đạt chuẩn; tăng số giường bệnh/vạn dân lên 27,3; tăng tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế lên 88,23%.

- **Lao động, Thương binh và Xã hội:** Công tác đền ơn, đáp nghĩa, an sinh xã hội, chăm sóc trẻ em được quan tâm. Giải quyết việc làm mới cho 24.000 lao động, đạt 60% kế hoạch năm; xuất khẩu lao động được 418 người, đạt 23,3% kế hoạch. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề ước đạt 50%. Xây dựng Chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm. Tập trung đào tạo nghề, cung ứng nguồn nhân lực cho Công ty cổ phần Thép Hòa Phát và một số doanh nghiệp trên địa bàn.

- **Công tác dân tộc và miền núi** được các cấp ủy đảng và các cấp chính quyền quan tâm chỉ đạo thực hiện. Triển khai nhiều chương trình, kế hoạch nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, đặc biệt là giảm nghèo. Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe được duy trì thường xuyên; tăng cường phòng, chống, kiểm tra và giám sát tình hình dịch bệnh.

- **Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ: Tổ chức Lễ tưởng niệm 50 năm Ngày 504 thường dân Sơn Mỹ bị thảm sát (16/3/1968 - 16/3/2018); Kỷ niệm 73 năm Ngày Khởi nghĩa Ba Tơ (11/3/1945 - 11/3/2018) và Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt di tích lịch sử Địa điểm về cuộc khởi nghĩa Ba Tơ. Tổ chức đoàn nghệ nhân tham gia biểu diễn tại Lễ đón nhận Bằng UNESCO công nhận nghệ thuật bài Chòi Trung bộ Việt Nam là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Phối hợp với Viện Khoa học Địa chất khoáng sản Việt Nam xây dựng Hồ sơ công viên địa chất toàn cầu Lý Sơn.

Các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng được tổ chức rộng khắp ở các địa phương trong tỉnh. Các đội tuyển của tỉnh tham gia 06 giải thể thao toàn quốc và giành được 21 huy chương các loại.

Về du lịch: Tổng lượt khách ước đạt 530.000 lượt người, tăng 16% so với cùng kỳ; tổng doanh thu ước đạt 487 tỷ đồng, tăng 18%. Riêng huyện đảo Lý Sơn, đã đón 120.000 lượt khách, tăng 90%.

- **Thông tin, truyền thông và Phát thanh truyền hình:** Tuyên truyền các ngày lễ lớn, sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh; nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; các Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 và thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII. Triển khai ứng dụng chữ ký số tại 37 đơn vị cấp xã; liên thông phần mềm quản lý văn bản cho các phòng, ban thuộc huyện, thành phố và các đơn vị cấp xã. Triển khai phần mềm một cửa điện tử dùng chung cho các cơ quan, địa phương và Trung tâm hành chính công tỉnh.

- **Khoa học và Công nghệ:** Nghiệm thu kết quả 02 đề tài khoa học. Phê duyệt danh mục 02 đề tài, dự án khoa học và công nghệ bổ sung triển khai thực hiện năm 2018. Triển khai dự án xây dựng chỉ dẫn địa lý “Trà Bông” cho sản

phẩm quế của huyện Trà Bồng và Tây Trà.

c) Về lĩnh vực nội chính, tổ chức nhà nước và quốc phòng, an ninh

- **Công tác thanh tra, khiếu nại, tố cáo:** Thực hiện 645 cuộc thanh tra, kiểm tra hành chính và chuyên ngành tại 1.567 đơn vị; phát hiện 549 đơn vị có sai phạm, với tổng số tiền 2.135,6 triệu đồng; kiến nghị thu hồi nộp ngân sách nhà nước 857,36 triệu đồng và xử lý khác. Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện 54 kết luận và quyết định xử lý về thanh tra; kịp thời điều chỉnh 179/194 trường hợp thanh, kiểm tra doanh nghiệp có dấu hiệu trùng lặp.

Thực hiện nghiêm túc công tác tiếp công dân. Các cơ quan hành chính và lãnh đạo tỉnh đã tiếp 1.128 lượt/1.415 người của 1.081 vụ việc, trong đó, có 14 vụ đông người của 06 vụ việc. Tiếp nhận, xử lý 2.070 đơn thư; giải quyết 39/94 vụ khiếu nại, tố cáo, đạt tỷ lệ 41,5%.

- **Công tác tư pháp:** Thẩm định 45 lượt văn bản quy phạm pháp luật; rà soát, công bố danh mục 114 văn bản quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh, UBND tỉnh hết hiệu lực toàn bộ và một phần. Hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND các cấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014 - 2018.

- **Công tác Nội vụ:** Triển khai Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

Tổ chức thi tuyển công chức năm 2017 (đợt 2). Ban hành Kế hoạch tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn năm 2018 bằng hình thức thi tuyển. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm hành chính công tỉnh và quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính.

- **Công tác Ngoại vụ:** Tiếp và làm việc với 05 đoàn khách ngoại giao đến thăm, làm việc; một số tập đoàn doanh nghiệp đến nghiên cứu tìm hiểu đầu tư vào tỉnh. Xúc tiến, vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài đạt 76 tỷ đồng với 47 chương trình, dự án.

Từ đầu năm đến nay, không có trường hợp tàu cá và ngư dân tỉnh Quảng Ngãi vi phạm vùng biển nước ngoài. Đến thời điểm hiện tại còn 16 ngư dân đang bị nước ngoài bắt giữ. Tỉnh cũng đã phối hợp Cục Lãnh sự và Đại sứ quán Việt Nam tại Malaysia xác định thông tin và hỗ trợ đưa về 01 trường hợp đi xuất khẩu lao động bị bắt giữ tại Malaysia.

- **Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội** trên địa bàn tỉnh được giữ vững. Tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu được giao. Toàn tỉnh xảy ra 307 vụ xâm phạm trật tự xã hội, tăng 47 vụ (18,8%), Xảy ra 203 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 76 người và bị thương 236 người, giảm 114 vụ, tăng 02 người chết, giảm 143 người bị thương so với cùng kỳ năm 2017. Xảy ra 03 vụ tai nạn đường sắt, chết 03 người. Xảy ra 15 vụ cháy, tăng 03 vụ so với cùng kỳ, trong đó, có 02 vụ cháy gây thiệt hại nghiêm trọng.

2. Một số tồn tại, hạn chế

a) Lĩnh vực kinh tế

- Tuy kết quả tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2018 đạt cao, nhưng còn phụ thuộc vào tình hình hoạt động của nhà máy lọc dầu Dung Quất. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI tăng (hơn 50% so với cùng kỳ), nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên tác động đến tăng trưởng chưa nhiều.

- Sản lượng một số sản phẩm (sữa, bia, bánh kẹo, nước ngọt, tinh bột mì, điện sản xuất) giảm so với cùng kỳ. Một số doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh không ổn định, sức cạnh tranh thấp, tiêu thụ sản phẩm khó khăn; doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng cao so với cùng kỳ.

- Sản xuất nông nghiệp tiềm ẩn nhiều khó khăn, thị trường thiếu ổn định, giảm mạnh; giá cả dưa hấu, ớt, rau giảm mạnh, giá thịt lợn hơi giảm trong nhiều tháng đầu năm. Việc chuyển đổi đất lúa sang cây trồng khác còn gặp khó khăn. Liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị chưa đạt hiệu quả.

Số lượng tàu khai thác thủy sản của Quảng Ngãi khá lớn, công suất ngày càng tăng, nhưng trong 6 tháng đầu năm số lượng tàu cập các cảng của tỉnh giảm mạnh (chỉ bằng 56,6% so cùng kỳ, giảm 2.800 lượt); sản lượng thủy hải sản nhập cảng cũng giảm (chỉ bằng 84,1%).

- Chất lượng cải thiện môi trường đầu tư một số mặt còn hạn chế, nhất là các chỉ số về tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, cạnh tranh bình đẳng, gia nhập thị trường và đào tạo lao động. Một số dự án được cấp phép chậm triển khai, dự án hoàn thành đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh còn thấp.

- Công tác kiểm tra, giám sát khai thác khoáng sản còn nhiều bất cập; chưa có biện pháp cụ thể trong việc theo dõi, kiểm tra, xác định khối lượng khai thác, mục đích sử dụng so với giấy phép được cấp và thực hiện các nhiệm vụ tài chính, bảo vệ môi trường.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng mặc dù đã được tập trung chỉ đạo, nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Tiến độ giải ngân vốn chương trình mục tiêu quốc gia, ODA, trái phiếu chính phủ chậm.

b) Lĩnh vực văn hóa, xã hội

- Một bộ phận giáo viên ngại đổi mới dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin; sử dụng thiết bị dạy học còn nhiều hạn chế. Tình trạng dạy thêm, học thêm trái quy định vẫn còn diễn ra.

- Chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh tuy có cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân, nhất là ở khu vực miền núi. Tình trạng quá tải ở một số bệnh huyện tuyến tỉnh và tuyến huyện vẫn còn cao.

- Cơ sở vật chất, thiết chế văn hóa, thể thao còn thiếu, chưa đồng bộ. Một số di tích văn hoá, lịch sử xuống cấp nhưng chưa được đầu tư trùng tu, sửa chữa, nâng cấp.

- Sản phẩm du lịch còn hạn chế, ít đa dạng. Việc khai thác các sản phẩm du lịch liên quan di tích, danh lam, thắng cảnh ở một số địa phương chưa bảo đảm tính bền vững, có nơi còn gây xâm hại, ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan.

- Công tác tư vấn, tuyển sinh học nghề gặp nhiều khó khăn. Thiếu hụt nguồn lao động có tay nghề để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Công tác xuất khẩu lao động còn nhiều hạn chế, hiệu quả thấp, nhất là đối tượng hộ nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện chưa thu hút người lao động tham gia. Giải quyết chế độ, chính sách cho người có công một số nơi chưa kịp thời, không chính xác. Tình trạng tai nạn trẻ em đuối nước còn xảy ra nhiều.

- Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào vùng dân tộc thiểu số, miền núi còn cao; tình trạng lao động thiếu việc làm còn phổ biến. Công tác triển khai đề án khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo ở huyện Sơn Tây, Tây Trà gặp nhiều khó khăn. Một số đơn vị, địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác dân tộc.

- Hạ tầng công nghệ thông tin còn thiếu, yếu. Triển khai ứng dụng mô hình một cửa, một cửa liên thông điện tử hiện đại ở mức thấp so với cả nước. Kết quả đánh giá mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT) của tỉnh ở mức thấp. Việc triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 chưa đạt hiệu quả; số lượng người dùng còn thấp.

- Tính khả thi một số đề tài khoa học và công nghệ còn thấp; việc ứng dụng mang lại hiệu quả chưa cao; phần lớn các địa phương chưa chủ động đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cần thiết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

c) Lĩnh vực nội chính và quốc phòng, an ninh

- Nhóm chỉ số đánh giá công tác cải cách hành chính (Par Index), chỉ số đánh giá mức độ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS) và chỉ số đánh giá Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (Papi) của tỉnh ở mức thấp so với trung bình cả nước, riêng chỉ số Par Index xếp ở vị trí cuối cùng của cả nước.

- Việc chủ động thanh tra và công khai kết luận thanh tra ở một số đơn vị còn hạn chế. Tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai, ô nhiễm môi trường diễn biến còn diễn biến phức tạp, kéo dài ở một số địa phương. Tỷ lệ giải quyết khiếu nại tố cáo chưa đạt yêu cầu, còn chậm ở cả 03 cấp. Công tác tham mưu xác minh, xử lý đơn thư tố cáo, thông tin phản ánh về tiêu cực, tham nhũng còn hạn chế.

- Chưa có biện pháp giảm thiểu tình trạng xe quá tải, quá khổ gây hư hỏng nhiều tuyến đường tỉnh, đường dân sinh ở nhiều địa phương. Hoạt động “tín dụng đen” trên địa bàn tỉnh còn diễn biến phức tạp. Có dấu hiệu hoạt động của “Hội thánh đức chúa trời” trên địa bàn tỉnh.

3. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

- Doanh nghiệp Quảng Ngãi hầu hết có quy mô nhỏ và vừa, thậm chí siêu nhỏ nên gặp nhiều khó khăn, trước mức độ cạnh tranh ngày càng gia tăng; cùng với việc Việt Nam phải thực hiện các cam kết về việc giảm thuế quan, hạn ngạch nhập khẩu và các điều kiện khác của các hiệp định thương mại tự do đã

tác động không nhỏ đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp Quảng Ngãi.

- Mặc dù đã có sự nỗ lực trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, mang lại một số kết quả nhất định qua kết quả đánh giá Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), tuy nhiên, so với các địa phương khác trên cả nước thì hiệu quả chưa cao.

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách còn hạn chế. Nhiều dự án vướng bồi thường, giải phóng mặt bằng và chưa được giải quyết dứt điểm dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện.

- Một số dự án được cấp phép đầu tư nhưng năng lực và nguồn lực của doanh nghiệp hạn chế, nên triển khai chậm.

- Cơ sở vật chất một số trường xuống cấp; tiêu chuẩn đánh giá trường đạt chuẩn so với những giai đoạn trước có khác nên một số đơn vị chưa đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn.

- Việc triển khai các công trình, dự án lớn với lực lượng lao động nhiều cũng phát sinh các vấn đề phức tạp về an ninh, trật tự tại các địa phương.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Kết quả thu hút đầu tư đạt kết quả tốt nhưng tiến độ thực hiện đưa dự án vào hoạt động còn gặp nhiều vướng mắc, khó khăn, nhất là trong thủ tục đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng và nguyên nhân chính nằm ở công tác phối hợp thực hiện ở một số ngành, địa phương còn hạn chế, chưa bám sát tình hình triển khai dự án để hỗ trợ nhà đầu tư; tinh thần phục vụ doanh nghiệp, thu hút và hỗ trợ đầu tư có chuyển biến nhưng còn chậm.

- Sản phẩm nông sản, chăn nuôi liên tiếp gặp khó khăn đầu ra, bên cạnh lý do người nông dân chưa nắm bắt kịp thời thông tin thị trường, làm theo thói quen, kinh nghiệm thì nguyên nhân chủ yếu là công tác dự báo thị trường, khuyến nông, tuyên truyền của các cơ quan nhà nước chưa đạt yêu cầu. Công tác xây dựng kết nối giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản, chăn nuôi hiệu quả chưa cao.

- Một số chủ đầu tư chưa đôn đốc quyết liệt các đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ thực hiện; chưa tập trung tháo gỡ các vướng mắc nên hiện nay có một số dự án đầu tư công tiến độ thực hiện chưa đạt yêu cầu.

- Công tác giám sát khai thác khoáng sản còn lỏng lẻo; chưa kiên quyết xử lý đối với các hành vi vi phạm.

- Chính quyền địa phương một số nơi chưa quan tâm kịp thời, đúng mức đến đầu tư duy trì các trường đạt chuẩn.

- Một bộ phận cán bộ, công chức của các sở, ngành, địa phương chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm trong tham mưu đề xuất cho lãnh đạo tỉnh và thực thi nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền.

4. Nhiệm vụ và giải pháp 6 tháng cuối năm 2018

a) Về lĩnh vực kinh tế

(1) Tập trung triển khai các giải pháp cụ thể để thúc đẩy tăng trưởng ở lĩnh vực dịch vụ và nông nghiệp, bảo đảm cuối năm đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

(2) Triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP của Chính phủ. Tiếp tục triển khai các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, trong đó, tập trung cải thiện các chỉ số thành phần có kết quả đánh giá còn hạn chế: tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, cạnh tranh bình đẳng, gia nhập thị trường và đào tạo lao động.

Kịp thời nắm bắt thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các dự án đầu tư; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ chủ đầu tư triển khai xây dựng các dự án công nghiệp trọng điểm, quy mô lớn trên địa bàn KKT Dung Quất: Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất, Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Khu Đô thị - Công nghiệp - Dịch vụ VSIP,... Kiểm tra, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ theo đúng quy định của pháp luật.

Phối hợp hướng dẫn, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tập đoàn FLC trong quá trình triển khai lập hồ sơ đề xuất dự án đầu tư dự án Quần thể du lịch, nghỉ dưỡng và đô thị FLC Bình Châu - Lý Sơn. Hỗ trợ EVN, Sembcorp trong việc triển khai các dự án nhà máy điện khí. Thực hiện có hiệu quả mô hình “Cà phê doanh nhân và khởi nghiệp”; gỡ gỡ, đối thoại với doanh nghiệp.

(3) Đổi mới, đa dạng hóa các hoạt động xúc tiến đầu tư. Các đơn vị có chức năng xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch của tỉnh phối hợp tổ chức các hoạt động xúc tiến có trọng tâm, trọng điểm, có địa chỉ cụ thể. Tổ chức gỡ gỡ, tiếp xúc với nhóm doanh nghiệp các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore... thông qua các doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan xúc tiến đầu tư, thương mại các nước, như: Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO), Cơ quan xúc tiến thương mại và đầu tư Hàn Quốc (KOTRA), công ty VSIP...

(4) Phấn đấu hoàn thành việc thoái vốn nhà nước khỏi Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi, Công ty cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi. Triển khai các bước để thực hiện cổ phần hóa đối với Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi (QISC).

(5) Căn cứ theo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ ngành Trung ương, tiếp tục triển khai rà soát, tổng hợp danh mục quy hoạch đã được phê duyệt còn hiệu lực; kiến nghị bãi bỏ theo thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh; xây dựng kế hoạch vốn lập quy hoạch tỉnh cho thời kỳ 2021 - 2030; nghiên cứu, rà soát, chuẩn bị những điều kiện cần thiết để tổ chức lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030.

(6) Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018. Sớm ban hành chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất nông nghiệp. Điều chỉnh, bổ sung Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

(7) Ban hành Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp giai đoạn 2018-2020; Quy chế phối hợp các ngành, UBND cấp huyện, các đơn vị

liên quan quản lý Cụm công nghiệp, giải quyết thủ tục triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

(8) Tổ chức trực báo, kiểm tra, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ các dự án; theo dõi chặt chẽ tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn. Khẩn trương thực hiện thủ tục chuyển nguồn và giải ngân 230,102 tỷ đồng của 05 dự án sử dụng từ nguồn vốn cải cách tiền lương năm 2014; hoàn thành giải ngân vốn kéo dài 2017 sang năm 2018 và kế hoạch vốn năm 2018. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 theo hướng loại bỏ các dự án đầu tư kém hiệu quả; đình, hoãn, giãn tiến độ dự án không còn tính cấp bách; tập trung vốn và bổ sung các dự án trọng điểm, dự án cấp bách phát sinh theo yêu cầu.

(9) Chỉ đạo quyết liệt, phấn đấu hoàn thành và vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2018. Tăng cường cải cách thủ tục hành chính thuế; ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cải cách hành chính, khai, nộp, hoàn thuế điện tử; thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyển giá,... bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời. Thực hiện triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy nhà nước, chi hoạt động của đơn vị sự nghiệp công. Rà soát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được phê duyệt.

(10) Huy động nguồn lực tiếp tục hoàn thiện hạ tầng Khu Kinh tế Dung Quất, các khu, cụm công nghiệp, nhất là nguồn lực từ các nhà đầu tư đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Nghiên cứu, phối hợp từng bước triển khai, hình thành Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia như chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh ngày 31/5/2018.

(11) Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới, ưu tiên cho các dự án phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập người dân; rà soát, hướng dẫn các xã lập thủ tục công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018. Tập trung nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu, phấn đấu đưa huyện Tư Nghĩa đạt chuẩn huyện nông thôn mới thứ 2 của tỉnh. Tổ chức cung ứng xi măng cho các xã để xây dựng đường giao thông nông thôn.

(12) Thực hiện hiệu quả các dự án trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, chú trọng đến hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách khuyến khích giảm nghèo, Đề án thí điểm chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo ở 02 huyện Sơn Tây và Tây Trà. Ban hành Nghị quyết về công tác dân tộc.

(13) Mở rộng liên kết, hợp tác trong quảng bá, xúc tiến; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch. Xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

(14) Phát triển kinh tế biển, đảo gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân; tiếp tục tổ chức thực hiện tốt chương trình

cải hoán, đóng mới tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 89/2015/NĐ-CP; tổ chức sản xuất của ngư dân trên biển theo mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp.

(15) Huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị. Hoàn thành đưa vào sử dụng dự án cầu Thạch Bích; đẩy nhanh tiến độ xây dựng cầu Cửa Đại; đôn đốc, hoàn thành dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1 (đoạn Dốc Sỏi - VSIP) trong tháng 7/2018. Khẩn trương hoàn chỉnh thủ tục đầu tư đối với tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn 2 sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải đẩy nhanh tiến độ đầu tư, nâng cấp Quốc lộ 24B; hoàn thành, thông tuyến cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi trong quý III/2018.

Quản lý chặt chẽ các quy hoạch xây dựng, đô thị đã được phê duyệt, nhất là Quy hoạch chi tiết 1/500 dọc hai bờ sông Trà Khúc, Trà Bồng, quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 huyện Lý Sơn,... Gắn phát triển đô thị, quản lý, sử dụng đất với đầu tư xây dựng các công trình, dự án nhất là dự án cầu Cửa Đại. Kiểm tra, đôn đốc thực hiện các dự án khu dân cư, đô thị.

(16) Quản lý chặt chẽ, khai thác hợp lý tài nguyên đất đai, khoáng sản, bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản, tập trung là cát lòng sông, đá xây dựng; có biện pháp xử lý các mỏ khoáng sản thực hiện không đảm bảo quy định về khai thác, cải tạo phục hồi môi trường. Xử lý nghiêm, triệt để tình trạng khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép. Kiểm tra công tác đấu thầu đối với các dự án khai thác khoáng sản. Tăng cường quản lý đất công ích và đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng.

Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải của các nhà máy có lượng xả thải lớn ra môi trường; kiên quyết xử lý các trường hợp gây ô nhiễm.

b) Về lĩnh vực văn hóa - xã hội

(1) Tiếp tục triển khai Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tổ chức tốt công tác thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia và tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2018.

(2) Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 20-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới.

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các tuyến. Xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng công trình xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ thi công dự án Khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung.

(3) Tổ chức thực hiện tốt công tác người có công; công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em. Tổ chức rà soát lại hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018.

(4) Tổ chức Hội thảo khoa học về công viên địa chất toàn cầu Lý Sơn. Tiếp tục khảo sát, xác định ranh giới, điểm thông tin địa chất, xây dựng hồ sơ Công viên địa chất toàn cầu Lý Sơn, Bình Châu và vùng phụ cận.

(5) Tập trung tuyên truyền và quán triệt nội dung các Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 và thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa 12. Xây dựng Chương trình, Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW về xây

dựng đội ngũ cán bộ các cấp. Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 25-KH/TU ngày 05/4/2018 thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kế hoạch số 26-KH/TU thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW về đổi mới hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập.

Xây dựng Chương trình, Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, 28-NQ/TW về cải cách chính sách tiền lương; cải cách chính sách bảo hiểm xã hội. Ban hành chính sách hỗ trợ, đào tạo nghề, giải quyết việc làm.

(6) Ban hành quyết định về điều chỉnh tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước; đẩy mạnh kết nối liên thông hệ thống eOffice, ứng dụng chữ ký số đến các cơ quan nhà nước cấp xã.

c) Về lĩnh vực nội chính, tổ chức nhà nước và quốc phòng, an ninh

(1) Tập trung giải quyết có chất lượng, đúng quy trình các vụ khiếu nại, tố cáo. Thực hiện nghiêm Chỉ thị 20/CT-TTg về chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

(2) Quyết tâm đổi mới cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng, hoàn thiện và đưa các thủ tục hành chính vào thực hiện tại Trung tâm hành chính công cấp tỉnh với mục tiêu phục vụ “Công khai-Minh bạch-Chất lượng-Đúng hẹn”. Ban hành quy định về quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông, hiện đại” từ cấp xã đến cấp huyện, tỉnh và giữa các cơ quan hành chính.

Ban hành quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức về việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh. Triển khai tinh giản biên chế đợt II/2018. Tổ chức tốt Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã năm 2018.

(3) Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an toàn các mục tiêu trọng điểm; tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển. Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn giao thông. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho ngư dân về hành nghề kết hợp bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Thống kê tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng Ng/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, THptth123.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Trường Thọ



**CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Dùng văn số 3766/UBND-TH ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU							
I.	Các chỉ tiêu tổng hợp							
1	Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn (theo giá ss 2010)	Tỷ đồng		49.506,7			109,23	
	Trg đó: GRDP không tính SP Lọc hóa dầu	"		32.932,9				
	- Công nghiệp và xây dựng	"		26.707,8			115,33	
	Trg đó: + GRDP ngành công nghiệp	"		23.567,8				
	Trong đó: * GRDP CN riêng SP lọc hóa dầu	"		16.573,8				
	* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu	"		6.994,1				
	+ GRDP ngành xây dựng	"		3.140,0				
	- Dịch vụ	"		14.319,8			107,14	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"		8.479,1			103,64	
	+ Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	%		9-9,5			9,23	
	+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn không tính sản phẩm lọc hóa dầu	%		8,5-9,0				
2	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	71.066,5	160.391,8	80.760,8	113,6	50,4	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	54.235,4	123.732,4	62.950,6	116,1	50,9	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	49.796,5	111.488,0	58.058,4	116,6	52,1	
	Trong đó: * Riêng SP lọc hóa dầu	"	39.366,1	87.138,9	46.591,4	118,4	53,5	
	* Không tính SP lọc hóa dầu	"	10.430,4	24.349,0	11.467,0	109,9	47,1	
	+ Xây dựng	"	4.438,9	12.244,5	4.892,2	110,2	40,0	
	- Dịch vụ	"	9.660,4	21.556,0	10.368,5	107,3	48,1	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	7.170,6	15.103,3	7.441,7	103,8	49,3	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	3.996,0	8.423,5	4.038,3	101,1	47,9	
	Trong đó: Trồng trọt	"	2.316,6	4.996,3	2.427,1	104,8	48,6	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
	Chăn nuôi	Tỷ đồng	1.514,6	3.047,9	1.447,0	95,5	47,5	
	+ Lâm nghiệp	"	411,7	891,4	442,9	107,6	49,7	
	+ Thủy sản	"	2.762,9	5.788,4	2.960,4	107,2	51,1	
3	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	8.950	27.000 - 29.000	16.573	185,2	59,2	
4	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	8.009	14.913,5	8.368	104,5	56,1	
a)	Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	8.004,66	14.655	8.350	104,3	57,0	
	Trong đó: - Thu nội địa	"	7.589,91	13.985	7.850	103,4	56,1	
	Trong đó: * Thu từ NM lọc dầu	"	5.282,15	8.845	5.346	101,2	60,4	
	* Các khoản thu còn lại	"	2.307,76	5.140	2.504	108,5	48,7	
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	"	414,74	670	500,0	120,6	74,6	
c)	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	"	4,03	103,5		0,0	-	
5	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	4.170,31	14.092,2	5.318,6	127,5	37,7	
a)	Chi cân đối ngân sách địa phương	"	3.922,89	12.199,4	4.558,5	116,2	37,4	
	* Chi đầu tư phát triển	"	798,87	3.047,0	1.331,9	166,7	43,7	
	* Chi thường xuyên	"	3.122,88	7.970,1	3.225,3	103,3	40,5	
b)	Chi các chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu	Tỷ đồng	247,42	1.789,3	760,2	307,2	42,5	
c)	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	Tỷ đồng		103.500,0				
II. Các ngành và lĩnh vực kinh tế								
1	Công nghiệp							
	- Thủy sản chế biến	Tấn	5.102	11.900	5.472	107,3	46,0	
	- Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	11.311	11.312	13.023	115,1	115,1	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	7.129	16.500	6.959	97,6	42,2	
	- Sữa các loại (trên địa bàn tỉnh)	1000 lít	45.843	104.000	42.632	93,0	41,0	
	- Bia	1000 lít	88.185	170.000	83.309	94,5	49,0	
	- Nước khoáng và nước tinh khiết	1000 lít	37.935	80.000	41.496	109,4	51,9	
	- Lọc hóa dầu	Triệu tấn	3,005	6,5	3,557	118,4	54,7	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
	- Phân bón hóa học	Tấn	19.531	33.000	19.795	101,4	60,0	
	- Gạch xây các loại	1000 viên	216.975	477.000	222.900	102,7	46,7	
	- Đá khai thác các loại	1000m ³	639	1.500	672	105,2	44,8	
	- Tinh bột mì (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	25.092	58.000	16.921	67,4	29,2	
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	6.185	16.500	6.648	107,5	40,3	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	355	700	269,4	75,9	38,5	
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	476,500	1.100	485,1	101,8	44,1	
	- Nước máy	1000m ³	5.924	13.000	6.408	108,2	49,3	
	- Dăm bột giấy	Tấn	304.087	670.000	482.526	158,7	72,0	
	- Tai nghe	Nghìn cái	20.709	60.000	18.900	91,3	31,5	
	- Cuộn cảm	Nghìn cái	54.149	120.000	59.000	109,0	49,2	
	- Giày da các loại	Nghìn cái	527	1.300	650	123,3	50,0	
2	Thương mại dịch vụ							
a)	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện)	Tỷ đồng	22.696	51.000	25.062,9	110,4	49,1	
b)	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	231	450	258,46	111,9	57,4	
	- <i>Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu</i>							
	+ Thủy sản	"	9,1	17	8,0	87,6	46,9	
	+ Tinh bột mì	"	36,9	70	48,2	130,8	68,8	
	+ Đồ gỗ	"	1,9	4	2,4	128,3	60,6	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	58,9	110	45,0	76,4	40,9	
	+ May mặc	"	10,2	21	8,7	85,2	41,5	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	4,0	9	4,4	107,6	48,3	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	46,5	100	53,9	115,9	53,9	
	+ Dầu FO	"	25,0	30	35,7	142,6	118,9	
	+ Sợi, sợi dệt các loại	"	23,1	50	25,8	111,5	51,5	
	+ Điện tử các loại và linh kiện	"	6,0	14	4,3	71,5	30,7	
	+ Giày da các loại	"	9,3	24	19,6	210,7	81,5	
c)	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	268	940	357,2	133,3	38,0	
	- <i>Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu</i>							

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	Triệu USD	26,64	650	222,4	835,0	34,2	
	+ Sắt thép	"	5,13	35	16,7	325,2	47,7	
	+ Dầu thô	"	181,89	90	56,9	31,3	63,2	
	+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	29,56	80	33,1	112,0	41,4	
	+ Bông các loại	"	13,72	45	18,8	136,9	41,7	
3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản							
a)	Nông nghiệp							
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	254.874	499.782	260.564	102,2	52,1	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	228.150	436.487	232.727	102,0	53,3	
	+ Ngô	Tấn	26.723	63.294	27.838	104,2	44,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu							
	+ Lúa: Diện tích	Ha	38.805,6	74.879	38.420	99,0	51,3	
	Năng suất	Tạ/ha	59,5	58,3	60,6	101,8	104,0	
	Sản lượng	Tấn	231.009,7	436.487,4	232.727	100,7	53,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	4.736,9	11.009	4.737,5	100,0	43,0	
	Năng suất	Tạ/ha	57,9	57,5	59	101,5	102,2	
	Sản lượng	Tấn	27.414,8	63.294,4	27.838	101,5	44,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha		19.500				
	Năng suất	Tạ/ha		192				
	Sản lượng	Tấn		374.400				
	+ Mía cây: Diện tích	Ha		3.282				
	Năng suất	Tạ/ha		590				
	Sản lượng	Tấn		193.645				
	+ Lạc: Diện tích	Ha	4.107,1	6.270	4.187,8	102,0	66,8	
	Năng suất	Tạ/ha	22,4	22,3	22,6	101,1	101,4	
	Sản lượng	Tấn	9.189,6	14.002	9.484,8	103,2	67,7	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1.656,7	3.447,8	1.781,2	107,5	51,7	
	Năng suất	Tạ/ha	20,1	19,5	20,6	102,7	106,1	
	Sản lượng	Tấn	3.336,7	6.709	3.676,5	110,2	54,8	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
	+ Rau: Diện tích	Ha	6.406,4	13.930	6.728,4	105,0	48,3	
	Năng suất	Tạ/ha	160,3	154,9	165,8	103,4	107,1	
	Sản lượng	Tấn	102.716,6	215.739	111.570,1	108,6	51,7	
	- Đàn gia súc:							
	+ Đàn trâu	Con	68.551	70.671	69.714	101,7	98,6	
	+ Đàn bò	Con	277.521	278.000	278.737	100,4	100,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	62,9	68	63,3			
	+ Đàn heo	Con	422.067	425.400	384.715	91,2	90,4	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	40.387	75.350	40.176	99,5	53,3	
b)	Lâm nghiệp							
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	344.882	347.537	333.604	96,7	96,0	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	113.364	113.365	111.027	97,9	97,9	
	+ Rừng trồng	"	231.518	234.172	222.577	96,1	95,0	
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha	255.803	258.309	257.988	100,9	99,9	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	114.248	114.827	115.166	100,8	100,3	
	+ Rừng sản xuất	"	141.554	143.482	142.822	100,9	99,5	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	127.246	130.154	130.816	102,8	100,5	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	3.384	6.754	2.985	88,2	44,2	
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	4.541	12.675	4.678	103,0	36,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	0	630			-	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	4.386	12.045	4.211	96,0	35,0	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³	426.813	950.000	490.684	115,0	51,7	
c)	Thủy sản	Tấn	121.630	170.000- 180.000	129.377	106,4	73,9	
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	118.758	170.000- 180.000	126.596	106,6	72,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	2.872	6.750	2.781	96,8	41,2	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	2.031	4.650	2.050	100,9	44,1	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1.377	1.426	1.501	109,0	105,3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Ha	505	513	587,2	116,3	114,5	
d)	Muôi:							
	- Diện tích	Ha	100	100	100	100,0	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	1.000	7.800	3.150	315,0	40,4	
đ)	Thủy lợi							
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	39.997	79.994	40.418	101,1	50,5	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	39.997	79.994	40.418	101,1	50,5	
e)	Xây dựng nông thôn mới							
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	11,4	13,5	12,08	106,0	89,5	
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	0	18	0			
	- Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	24	60	41		68,3	
	- Tỷ lệ lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	14,6	36,6				
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới		0	1	0			
4	Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể							
a)	Phát triển doanh nghiệp							
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	D.nghiệp	385	1.000	322	83,6	32,2	
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	6.490	7.854	7.144	110,1	91,0	
	- Tổng số DN trong nước đang hoạt động	"	3.899	5.628	4.532	116,2	80,5	
	<i>Trong đó:</i>							Tính đến
	+ Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	"	4	4	4	100,0	100,0	31/5/2018
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp vừa và nhỏ</i>	"	3	3	3	100,0	100,0	
	+ Doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động	"	3.895	5.624	4.528	116,3	80,5	
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp vừa và nhỏ</i>	"	3.779	5.455	4.393	116,2	80,5	
c)	Hợp tác xã							
	- Tổng số hợp tác xã	HTX	227	225	237	104,4	105,3	
	<i>Trong đó: Thành lập mới</i>	"	1	6	5	500,0	83,3	
	- Tổng số xã viên hợp tác xã	người	319.815	311.380	318.189	99,5	102,2	
	<i>Trong đó: Xã viên mới</i>	"	30	60	114	380,0	190,0	
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	"	2.001	1.990	1.950	97,5	98,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
5	Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)							
a)	Đầu tư trong nước							
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	22		52		236,4	
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng	62.566		7.076		11,3	
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	8		3		37,5	
	<i>Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án	1		0		0,0	
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Tỷ đồng	1.091,7		5.174		473,9	
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng	66,68		178,6		267,9	
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong năm	Tỷ đồng	30,5		21,0		68,8	
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	5		11		220,0	
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	222		234		105,4	
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng	796,30		6.000		753,5	
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	91.524		97.524		106,6	
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	347		485		139,8	
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	216.325		229.231		106,0	
b)	Đầu tư nước ngoài (FDI)							
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	2		0		0,0	
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD	100		0		0,0	
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	1		0		0,0	
	<i>Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi</i>	Dự án	0		0			
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Triệu USD	30		0		0,0	
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	57		0		0,0	
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong năm	Triệu USD	0		0			
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	2		0		0,0	
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	24		24		100,0	
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Triệu USD	30		22		73,3	
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	689		743,4		107,9	
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	42		48		114,3	
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	1.235,41		1.455,47		117,8	

Tính đến
31/5/2018

Tính đến
24/5/2018

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG							
I	Giáo dục - đào tạo							
1	Tổng số học sinh đầu năm học							
a)	Giáo dục mầm non	Cháu	54.343	57.105	57.105	105,1	100,0	
b)	Giáo dục phổ thông	Học sinh	213.160	213.206	213.206	100,0	100,0	
	- Tiểu học	"	99.410	100.931	100.931	101,5	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	75.539	75.444	75.444	99,9	100,0	
	- Trung học phổ thông	"	38.211	36.831	36.831	96,4	100,0	
c)	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	1.882	1.776	1.776	94,4	100,0	
d)	Giáo dục chuyên nghiệp	"	2.600	3.620	3.620	139,2	100,0	
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh	800	370	370	46,3	100,0	
	- Cao đẳng	"	1.000	2.450	2.450	245,0	100,0	
	- Đại học	"	800	800	800	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo		78,0	79	79	101,3	100,0	
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:							
	- Tiểu học	%	99,5	99,5	99,5			
	- Trung học cơ sở	"	96,9	96,9	96,9			
	- Trung học phổ thông	"	75,0	75	75			
4	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi							
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	184	184	183	99,5	99,5	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100	99,46			
5	Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi							
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	184	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100	100	100			
	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	14	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100	100	100			
6	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở							
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	183	184	183	100,0	99,5	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	99,46	100	99,46			

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
7	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	14	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100	100	100			
	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	331	354	351	106,0	99,2	
	- Mầm non	"	63	65	65	103,2	100,0	
	- Tiểu học	"	143	152	152	106,3	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	106	116	113	106,6	97,4	
	- Trung học phổ thông	"	19	21	21	110,5	100,0	
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia							
	- Mầm non	%	30	30,23	30,23			
	- Tiểu học	%	65,89	70,37	70,37			
	- Trung học cơ sở	%	63,09	69,46	67,66			
	- Trung học phổ thông	%	48,71	55,23	55,23			
II Y tế								
1	Dân số trung bình	1000 người	1.266,309	1.276,609	1.276,600	100,8	100,0	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,6	8,5	8,5			
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,2	0,2	0,2			
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai / 100 bé gái)	%	110	111,3	114,00			
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74	74	100,0	100,0	
6	Tổng số giường bệnh	Giường	3.195	3.485	3.485	109,1	100,0	
7	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	25,2	27,3	27,3	108,3	100,0	
8	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	6,07	6,50	6,50	107,1	100,0	
9	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	183	183	183	100,0	100,0	
10	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	99,5	99,5	99,5			
11	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	Trạm	183	183	183	100,0	100,0	
12	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%	100	100	100			
13	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	146	150	154	105,5	102,7	
14	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	79,3	81,5	83,70			
15	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	%	14,5	14,5	14,5			
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	14,6	14,5	14,6			

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
17	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	85,6	88,23	88,23			
III Lao động, việc làm, giảm nghèo								
1	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	1000 người	796	810	810	101,8	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động được tạo việc làm mới	"	19,3	40	24	124,3	60,0	
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	"	11,3	20,5	11	97,3	53,7	
2	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	%	100	100	100			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	43	42	42			
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	30	31	31			
	- Dịch vụ	%	27	27	27			
3	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	4.550,0	4.800	4.800	105,5	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động đưa đi mới trong năm	Người	550,0	1.800	418	76,0	23,2	
4	Tỷ lệ lao động thất nghiệp							
	<i>Trong đó:</i> - Thành thị	%	3,7	3,6	3,6			
	- Thời gian sử dụng lao động ở nông thôn	%	85,0	86	86			
5	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	17.275,0	23.420	14.738,0	85,3	62,9	
	<i>Trong đó:</i> - Cao đẳng	"	3.152,0	4.220	3.165	100,4	75,0	
	- Trung cấp	"	5.423,0	6.700	5.325	98,2	79,5	
	- Sơ cấp	"	8.700,0	12.500	6.248	71,8	50,0	
6	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	48	51	50			
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	%	37	40	39			
7	Tổng số hộ	Hộ		354.325				
8	Số hộ nghèo	"		34.086				
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"		19.639				
9	Số hộ nghèo giảm trong năm	"		5.193				
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"		3.087				
10	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%		9,62				
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%		30,92				
11	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	Cháu	11.027	12.500	12.210	110,7	97,7	

Đánh giá
cuối năm

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
12	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động toàn tỉnh	%	14	30	20			
IV	Văn hóa, thông tin và truyền thông							
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa							
	- Gia đình văn hoá	%		85				Đánh giá cuối năm
	- Thôn, khối phố văn hoá	%		85				
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%		91				
2	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	điểm	155	155	155	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%		93,3				
4	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã		85				Đánh giá cuối năm
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		46				
6	Số thuê bao điện thoại	thuê bao	976.887	983.558	995.800	101,9	101,2	
	<i>Trong đó:</i> - Cố định	"	26.677	27.000	25.800	96,7	95,6	
	- Di động	"	950.210	956.558	970.000	102,1	101,4	
7	Số thuê bao internet	"	42.700	50.000	95.000	222,5	190,0	
8	Số xã có điểm cung cấp dịch vụ Internet công cộng phục vụ nhân dân (không tính đại lý Internet)	xã	70	80	80	114,3	100,0	
9	Thời lượng phát thanh	Giờ	10.676	21.351	10.676	100,0	50,0	
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"	2.373	4.745	2.373	100,0	50,0	
	<i>Trong đó:</i> Tiếng dân tộc ít người	"	156	312	156	100,0	50,0	
10	Thời lượng phát hình	Giờ	16.516	33.032	16.516	100,0	50,0	
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"	3.376	6.752	3.376	100,0	50,0	
	<i>Trong đó:</i> + Tiếng Việt	"	3.270	6.539	3.270	100,0	50,0	
	+ Tiếng dân tộc ít người	"	81	161	81	100,0	50,3	
	+ Tiếng nước ngoài	"	26	52	26	100,0	50,0	
11	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%	99	99	99			
V	Môi trường và chỉ tiêu xã hội khác							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%						
	- Có tính cây phân tán	%	49,07	51,7	51,29			

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2017	Năm 2018		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng 2018/ TH 6 tháng 2017	Ước TH 6 tháng 2018/KH 2018	
	- Không tính cây phân tán	%		49,8				
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	45	50	50,0			
4	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị	%	80	82	82			
5	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	48	52	52			
6	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	2	2	2	100,0	100,0	
7	Tỷ lệ xử lý nước thải trong các khu CN, khu KT	%	66	66	66			
8	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế	%	80	80	80			
9	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Q.Ngãi và các thị trấn)	%	70	71	70			
10	Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	87	88	87			
11	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	86,5	91	87,8			
12	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%		98,68				
13	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	17,60	20,37	19,53			
VI QUỐC PHÒNG AN NINH								
1	Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng	%	45	100	50			
2	Động viên quân dự bị	%	18,23	95-100	23,32			
3	Tuyển quân	%	100	100	100			
4	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ so với tổng dân số.	%	1,45	1,45	1,45			
5	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	92	92	92			
	Trong đó: Xã, phường, thị trấn vững mạnh, toàn diện.	%	55	55	55			
6	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%		85,0				Đánh giá cuối năm